

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Bạc Liêu

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DBL

3. Địa chỉ các trụ sở

- Trường Đại học Bạc Liêu - Cơ sở 1: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

- Trường Đại học Bạc Liêu - Cơ sở 2: Số 112, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

4. Địa chỉ các trang thông tin điện tử

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://blu.edu.vn>

- Địa chỉ trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn>

- Facebook Trường Đại học Bạc Liêu: <https://www.facebook.com/truongdhbl>

- Facebook Hội sinh viên: <https://www.facebook.com/hsvblu>

- Youtube: bit.ly/3HUOWyD

- Zalo: <https://zalo.me/4146136268297631176>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Số điện thoại cố định: 02913821107

- Mobile/Zalo: 0918954518, 0834626030, 0918023344

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh

- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/van-ban-cap-truong-11137>

- Địa chỉ công khai thông tin tuyển sinh:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/thong-tin-tuyen-sinh-11138>

- Địa chỉ công khai quy chế thi tuyển sinh:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/van-ban-cap-truong-11137>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

- Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/chuong-trinh-dao-tao-11198>

- Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:



<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/danh-muc-nganh-dao-tao-11150>

- Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/doi-ngu-giang-vien-can-bo-quan-ly-11199>

- Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/co-so-vat-chat-11200>

- Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/quy-mo-dao-tao-11201>

- Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-sau-tot-nghiep-11142>

- Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/tuyensinh/thong-bao-tuyen-sinh-11147>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Người dự tuyển theo quy định nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Bạc Liêu;

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường Đại học Bạc Liêu.

2. Nguồn tuyển

Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, không tính điểm ưu tiên, điểm cộng; áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026 (không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh xét tuyển thẳng và thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước).

3. Mô tả phương thức tuyển sinh

- **Phương thức 1 (mã phương thức 100):** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT. Xét tuyển căn cứ vào tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển. Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{Tổng điểm thi theo tổ hợp} = \text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3}$$

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Tổng điểm thi theo tổ hợp} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- **Phương thức 2 (mã phương thức 402):** Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển. Xét tuyển căn cứ vào tổng điểm thi ĐGNL (điểm lớn nhất của các đợt thi). Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Tổng điểm thi ĐGNL} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- **Phương thức 3 (mã phương thức 200):** Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ). Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập (điểm trung bình môn học) 06 học kỳ (học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 10, 11 và 12) của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng. Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{Điểm môn 1} = \frac{(\text{TBM1 HK1L10} + \text{TBM1 HK2L10} + \text{TBM1 HK1L11} + \text{TBM1 HK2L11} + \text{TBM1 HK1L12} + \text{TBM1 HK2L12})}{6}$$

$$\text{Điểm môn 2} = \frac{(\text{TBM2 HK1L10} + \text{TBM2 HK2L10} + \text{TBM2 HK1L11} + \text{TBM2 HK2L11} + \text{TBM2 HK1L12} + \text{TBM2 HK2L12})}{6}$$

$$\text{Điểm môn 3} = \frac{(\text{TBM3 HK1L10} + \text{TBM3 HK2L10} + \text{TBM3 HK1L11} + \text{TBM3 HK2L11} + \text{TBM3 HK1L12} + \text{TBM3 HK2L12})}{6}$$

Tổng điểm học bạ theo tổ hợp = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3

Tổng điểm xét tuyển = Tổng điểm học bạ theo tổ hợp + Điểm ưu tiên (nếu có)

trong đó:

+ TBM1 HK1L10, TBM1 HK2L10, TBM1 HK1L11, TBM1 HK2L11, TBM1 HK1L12, TBM1 HK2L12: lần lượt là điểm trung bình môn học 1 của học kỳ 1, học kỳ 2 tương ứng với năm lớp 10, 11 và 12;

+ TBM2 HK1L10, TBM2 HK2L10, TBM2 HK1L11, TBM2 HK2L11, TBM2 HK1L12, TBM2 HK2L12: lần lượt là điểm trung bình môn học 2 của học kỳ 1, học kỳ 2 tương ứng với năm lớp 10, 11 và 12;

+ TBM3 HK1L10, TBM3 HK2L10, TBM3 HK1L11, TBM3 HK2L11, TBM3 HK1L12, TBM3 HK2L12: lần lượt là điểm trung bình môn học 3 của học kỳ 1, học kỳ 2 tương ứng với năm lớp 10, 11 và 12.

- Phương thức 4 (mã phương thức 405): Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (chỉ áp dụng đối với chương trình đào tạo tuyển sinh có sử dụng tổ hợp môn xét tuyển có môn thành phần là môn năng khiếu). Xét tuyển căn cứ vào tổng điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT và 01 môn thi năng khiếu tương ứng với tổ hợp xét tuyển. Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Tổng điểm thi theo tổ hợp = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi NK

Tổng điểm xét tuyển = Tổng điểm thi theo tổ hợp + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Phương thức 5 (mã phương thức 406): Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (chỉ áp dụng đối với chương trình đào tạo tuyển sinh có sử dụng tổ hợp môn xét tuyển có môn thành phần là môn năng khiếu). Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập (điểm trung bình môn học) 06 học kỳ (học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 10, 11 và 12) của 02 môn theo học bạ THPT và 01 môn thi năng khiếu tương ứng theo tổ hợp xét tuyển. Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{Điểm môn 1} = \frac{(\text{TBM1 HK1L10} + \text{TBM1 HK2L10} + \text{TBM1 HK1L11} + \text{TBM1 HK2L11} + \text{TBM1 HK1L12} + \text{TBM1 HK2L12})}{6}$$

$$\text{Điểm môn 2} = \frac{(\text{TBM2 HK1L10} + \text{TBM2 HK2L10} + \text{TBM2 HK1L11} + \text{TBM2 HK2L11} + \text{TBM2 HK1L12} + \text{TBM2 HK2L12})}{6}$$

Tổng điểm học bạ theo tổ hợp = Điểm môn 1 + Điểm môn 2

Tổng điểm xét tuyển = Tổng điểm học bạ theo tổ hợp + Điểm thi Năng khiếu + Điểm ưu tiên (nếu có)

trong đó:

+ TBM1 HK1L10, TBM1 HK2L10, TBM1 HK1L11, TBM1 HK2L11, TBM1 HK1L12, TBM1 HK2L12: lần lượt là điểm trung bình môn học 1 của học kỳ 1, học kỳ 2 tương ứng với năm lớp 10, 11 và 12;

+ TBM2 HK1L10, TBM2 HK2L10, TBM2 HK1L11, TBM2 HK2L11, TBM2 HK1L12, TBM2 HK2L12: lần lượt là điểm trung bình môn học 2 của học kỳ 1, học kỳ 2 tương ứng với năm lớp 10, 11 và 12.

- **Phương thức 6 (mã phương thức 301):** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Bạc Liêu.

*** Lưu ý:**

- Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển đồng thời các phương thức xét tuyển.
- Đối với phương thức xét tuyển 100 và 405: Thí sinh chỉ cần đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026 ban hành kèm theo Quyết định số 3037/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Đối với các phương thức xét tuyển 200, 402 và 406: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu, đồng thời đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch xét tuyển chung toàn quốc năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với phương thức 301: Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng về Trường Đại học Bạc Liêu, đồng thời phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Riêng phương thức 405, 406 có môn thành phần là môn năng khiếu, thí sinh cần phải đăng ký dự thi môn năng khiếu theo Kế hoạch của trường (*xem tại đường link <https://tuyensinh.blu.edu.vn>*).

- Với mỗi phương thức xét tuyển có các quy định, điều kiện, ngưỡng đầu vào và mức điểm trúng tuyển khác nhau.

- Đối với tất cả các chương trình đào tạo xét tuyển (ngành xét tuyển), các phương thức xét tuyển, tất cả thí sinh (kể cả thí sinh tự do tốt nghiệp THPT trước năm 2026 và thí sinh được xét tuyển thẳng) phải thực hiện đăng ký xét tuyển đợt 1 theo kế hoạch chung toàn quốc trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đường link sau:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Khi đăng ký nguyện vọng trên hệ thống, thí sinh sắp xếp thứ tự nguyện vọng, chọn trường và chọn chương trình đào tạo xét tuyển; Trường Đại học Bạc Liêu sẽ xét tuyển tất cả các phương thức, tổ hợp xét tuyển tương ứng với chương trình đào tạo xét tuyển mà thí sinh đăng ký để chọn ra phương thức, tổ hợp xét tuyển tối ưu nhất cho thí sinh.

- Tất cả các nguyện vọng xét tuyển của thí sinh vào cơ sở đào tạo sẽ được xử lý nguyện vọng trên hệ thống và mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi bảo đảm các điều kiện trúng tuyển.

4. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

4.1. Quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển

(Trường Đại học Bạc Liêu sẽ công bố trước khi thí sinh tiến hành đăng ký nguyện vọng xét tuyển chính thức trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung toàn quốc)

4.2. Ngưỡng đầu vào theo phương thức xét tuyển

4.2.1. Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức: 100)

a) *Đối với các chương trình đào tạo đại học (trừ chương trình đào tạo giáo viên):* tốt nghiệp THPT và tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào quy đổi độ lệch điểm giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển theo quy định (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

b) *Đối với các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học:* căn cứ theo ngưỡng đầu vào năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.2.2. Đối với phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (mã phương thức: 402)

a) *Đối với các chương trình đào tạo đại học (trừ chương trình đào tạo giáo viên):* tốt nghiệp THPT và tổng điểm bài thi đánh giá năng lực đạt ngưỡng đầu vào quy đổi độ lệch điểm giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển theo quy định (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

b) *Đối với các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học:* tốt nghiệp THPT; kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên; tổng điểm bài thi ĐGNL theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào quy đổi độ lệch điểm giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển theo quy định (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

4.2.3. Đối với phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (mã phương thức: 200)

a) *Đối với các chương trình đào tạo đại học (trừ chương trình đào tạo giáo viên):* tốt nghiệp THPT và tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào quy đổi độ lệch điểm giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển theo quy định (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

b) *Đối với các chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học:* tốt nghiệp THPT; kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,50 trở lên; tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào quy đổi độ lệch điểm giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển theo quy định (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

4.2.4. Đối với phương thức kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (mã phương thức: 405): ngưỡng đầu vào căn cứ theo ngưỡng đầu vào năm 2026 của Bộ GD&ĐT đồng thời thí sinh phải đạt tất cả các điều kiện sau: tốt nghiệp THPT; tổng điểm hai môn thi tốt nghiệp THPT + (Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng)*2/3 (làm tròn đến hàng phần trăm), tối thiểu bằng ngưỡng đầu vào ba môn thi*2/3 (làm tròn đến hàng phần trăm); điểm thi môn năng khiếu phải đạt từ 5,00 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

4.2.5. Đối với phương thức kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (mã phương thức: 406): tốt nghiệp THPT; kết quả trung bình chung học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,50 trở lên; tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào quy đổi độ lệch điểm giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển theo quy định (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách); điểm thi môn năng khiếu phải đạt từ 5,00 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

Lưu ý: Đối với ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo giáo viên: Điều kiện ngưỡng tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm (16,50 điểm đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng) trở lên không tính điểm ưu tiên, điểm cộng; không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh xét tuyển thẳng và thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước.

5. Số lượng tuyển sinh năm 2026

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức xét tuyển	Thứ tự xét	Tổ hợp môn
1	51140201	Chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non	51140201	Giáo dục Mầm non	100	Kết hợp KQ thi TNTHPT với điểm thi năng khiếu	1	M00
						Kết hợp KQHT cấp THPT với điểm thi năng khiếu	2	M00
2	7140202	Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	150	Xét KQ thi TN THPT	1	B03, C01, C02, C03, C04, D01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B03, C01, C02, C03, C04, D01
3	7140209	Chương trình đào tạo Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	30	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D01
4	7140212	Chương trình đào tạo Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	30	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, B00, C02, C08, D07
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, B00, C02, C08, D07
5	7140213	Chương trình đào tạo Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	30	Xét KQ thi TN THPT	1	A02, B00, B03, B08, C08
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A02, B00, B03, B08, C08
6	7340101	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	90	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
7	7340201	Chương trình đào tạo Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	90	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
8	7340301	Chương trình đào tạo Kế toán	7340301	Kế toán	130	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01
9	7440301	Chương trình đào tạo Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	25	Xét KQ thi TN THPT	1	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
10	7480201	Chương trình đào tạo Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	130	Xét KQ thi TN THPT	1	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	A00, A01, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức xét tuyển	Thứ tự xét	Tổ hợp môn
11	7620105	Chương trình đào tạo Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	25	Xét KQ thi TN THPT	1	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
12	7620112	Chương trình đào tạo Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	25	Xét KQ thi TN THPT	1	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
13	7620301	Chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	110	Xét KQ thi TN THPT	1	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B00, B03, B08, C01, C02, C03, C04, D01, X04
14	7220101	Chương trình đào tạo Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	80	Xét KQ thi TN THPT	1	B03, C00, C01, C02, C03, C04, D01
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	B03, C00, C01, C02, C03, C04, D01
15	7220201	Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét KQ thi TN THPT	1	D01, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79
						Sử dụng KQ thi ĐGNL	2	NL1
						Xét KQHT cấp THPT	3	D01, D11, D12, D13, D14, D15, X78, X79
Tổng chỉ tiêu					1.145			

- Địa chỉ đào tạo: Đào tạo tại trụ sở chính của Trường Đại học Bạc Liêu

+ Cơ sở 1: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

+ Cơ sở 2: Số 112, đường Lê Duẩn, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

- Tổ hợp môn xét tuyển:

Trường sử dụng tổ hợp môn gồm có 3 môn thành phần, trong đó có ít nhất môn Toán hoặc Ngữ văn. Riêng tổ hợp là bài thi ĐGNL của ĐHQG-HCM là tổ hợp môn chỉ có một đầu điểm, cụ thể như sau:

Tổ hợp môn: A00: Toán, Vật lí, Hoá học; A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh; A02: Toán, Vật lí, Sinh học; B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh; C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí; C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh học; D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh; D11: Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; D12: Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh; D13: Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; X01: Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật; X02: Toán, Ngữ văn, Tin học; X04: Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp; X78: Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh; X79: Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh; M00: Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDMN, NL1 (Bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM).

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học Bạc Liêu

a) Quy định về giới hạn số lượng nguyện vọng khi đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở đào tạo khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gộp nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

- Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

b) Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ

Trường Đại học Bạc Liêu sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành để quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ (theo thang điểm 10) và đưa vào tổ hợp môn xét tuyển thay thế môn ngoại ngữ, các chứng chỉ và điểm quy đổi, cụ thể như sau:

- Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ:

TT	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	- TOEFL ITP 450 điểm - TOEFL iBT 45 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
2	IELTS 4.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
3	- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English
4	Aptis ESOL B1	British Council (BC)
5	- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	Pearson
6	Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành

* Các chứng chỉ phải còn thời hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi đến ngày nộp hồ sơ của đợt xét tuyển.

* Đăng ký sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thành điểm xét tuyển

- Hồ sơ gồm có:

+ 01 phiếu đăng ký sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thành điểm xét tuyển;

+ 01 bản phô tô chứng chỉ ngoại ngữ đăng ký quy đổi tương ứng;

+ 01 bản phô tô căn cước công dân.

- Thời gian: từ **04/5/2026** đến ngày **20/6/2026**.

- Hình thức: nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện về Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh. Địa chỉ: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

c) Các điều kiện phụ trong xét tuyển

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có tổng điểm ưu tiên thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có tổng điểm ưu tiên bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

- Đối với các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên trình độ đại học: khi thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách xét tuyển sẽ ưu tiên thí sinh có điểm môn (Ngữ văn: đối với ngành Giáo dục Tiểu học; Toán: đối với ngành Sư phạm Toán; Hóa học: đối với ngành Sư phạm Hóa học; Sinh học: đối với ngành Sư phạm Sinh học) cao hơn. Trường hợp vẫn còn thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có tổng điểm ưu tiên thấp hơn; trường hợp vẫn còn thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có tổng điểm ưu tiên bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng:

+ Điểm thi môn năng khiếu phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.

+ Khi thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách xét tuyển sẽ ưu tiên thí sinh có điểm môn Ngữ văn cao hơn. Trường hợp vẫn còn thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có tổng điểm ưu tiên thấp hơn; trường hợp vẫn còn thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có tổng điểm ưu tiên bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

d) Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

Trường thực hiện xét tuyển theo mức điểm, trong cùng một ngành cùng một phương thức điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng với nhau, không chênh lệch.

đ) Quy định về nhân hệ số môn theo tổ hợp xét tuyển: không nhân hệ số môn

e) Tổ chức thi môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non ngoài việc đăng ký nguyện vọng ngành này trên hệ thống hỗ trợ xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh phải đăng ký dự thi môn năng khiếu tại Trường Đại học Bạc Liêu.

- Trường Đại học Bạc Liêu tổ chức thi môn Năng khiếu Giáo dục mầm non (Năng khiếu đọc, kể diễn cảm và Hát nhạc) ngày **17-19/6/2026**. Thí sinh thường xuyên theo dõi kế hoạch thi chi tiết tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn>

g) Học phí với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường thực hiện thu học phí và chế độ chính sách sinh viên căn cứ theo các văn bản hiện hành sau đây:

- Đối với mức thu học phí hàng năm và chính sách miễn giảm học phí: Thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản liên quan. Mức học phí năm học 2026-2027 như sau:

STT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mức học phí năm học 2026-2027
I	Các ngành đào tạo trình độ đại học	
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Toán học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học	16.600.000đ
2	Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán	16.600.000đ
3	Khoa học tự nhiên: Khoa học môi trường	18.000.000đ
4	Máy tính và công nghệ thông tin: Công nghệ thông tin	19.800.000đ
5	Nông lâm nghiệp và thủy sản: Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản	19.800.000đ
6	Nhân văn: Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Anh	17.800.000đ
II	Ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng	15.000.000đ

- Đối với chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm có đăng ký thụ hưởng: Thực hiện theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

h) Điểm cộng khác (không bao gồm điểm ưu tiên khu vực, đối tượng): không.

i) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (tuyển sinh theo nhóm ngành): không.

7. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian đăng ký xét tuyển

- Đối với phương thức 100 và 405: từ ngày **02/7/2026** đến 17 giờ 00 ngày **14/7/2026**.

- Đối với các phương thức 200, 402 và 406 thực hiện theo hai mốc thời gian như sau:

+ Nộp một bộ hồ sơ theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu: từ **04/5/2026** đến **06/7/2026**.

+ Đăng ký trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: từ ngày **02/7/2026** đến 17 giờ 00 ngày **14/7/2026**.

- Đối với phương thức 301, thực hiện theo hai mốc thời gian sau:

+ Nộp một bộ hồ sơ theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu: từ **04/5/2026** đến 17 giờ 00 ngày **20/6/2026**.

+ Đăng ký trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: từ ngày **02/7/2026** đến 17 giờ 00 ngày **14/7/2026**.

b) Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

- Đối với phương thức 100 và 405: Đăng ký trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đường link: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Đối với các phương thức 200, 402, 406 và 301, thí sinh thực hiện 02 bước sau:

+ *Bước 1*: nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (theo mẫu) trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện về Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh – Trường Đại học Bạc Liêu theo địa chỉ: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

(Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển có phát hành tại trường hoặc thí sinh có thể tải mẫu tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn>)

+ *Bước 2*: đăng ký trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại đường link: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

c) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phương thức 100: đăng ký xét tuyển trực tuyến.

- Phương thức 402, 200, 405 và 406, hồ sơ nộp về trường gồm có:

+ 01 phiếu đăng ký thông tin xét tuyển;

+ 01 bản phô tô căn cước;

+ 01 bản phô tô học bạ cấp THPT/ hoặc tương đương (đối với phương thức 200 và phương thức 406);

+ 01 bản in hoặc phô tô Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL (đối với phương thức 402);

+ 01 phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu (đối với phương thức 405 và phương thức 406; Phương thức 405: Đăng ký dự thi môn năng khiếu tại Trường và đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên hệ thống).

- Phương thức 301, hồ sơ nộp về trường gồm có:

+ 01 phiếu đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển;

+ 01 bản phô tô giấy chứng nhận đạt giải theo quy định;

+ 01 bản phô tô minh chứng ưu tiên (nếu có);

+ 01 bản phô tô căn cước.

Hồ sơ sử dụng bản in hoặc phô tô không cần chứng thực. Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển, phiếu đăng ký dự thi năng khiếu phát hành tại trường hoặc thí sinh có thể tải mẫu tại đường link <https://tuyensinh.blu.edu.vn>

d) Tuyển sinh các đợt bổ sung

- **Thời gian**: đối với tất cả các phương thức, tùy theo tình hình thực tế nhà trường có kế hoạch xét tuyển cho các đợt bổ sung (nếu có) bắt đầu từ ngày **22/8/2026**.

- **Hình thức nhận hồ sơ:** đối với tất cả các phương thức xét tuyển, thí sinh chỉ cần nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh – Trường Đại học Bạc Liêu, Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Các phương thức 100, 402, 200, 405 và 406, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển;
 - + 01 bản phô tô căn cước;
 - + 01 bản phô tô giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2026);
 - + 01 bản phô tô học bạ cấp THPT/ hoặc tương đương (đối với phương thức 200 và phương thức 406);
 - + 01 bản in hoặc phô tô Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL (đối với phương thức 402);
- Phương thức 301, hồ sơ nộp về trường gồm có:
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển;
 - + 01 bản phô tô giấy chứng nhận đạt giải theo quy định;
 - + 01 bản phô tô minh chứng ưu tiên (nếu có);
 - + 01 bản phô tô căn cước.

Hồ sơ sử dụng bản in hoặc phô tô không cần chứng thực. Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển, phiếu đăng ký dự thi năng khiếu phát hành tại trường hoặc thí sinh có thể tải mẫu tại đường link <https://tuyensinh.blu.edu.vn>

8. Chính sách ưu tiên

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- * Phạm vi xét tuyển: tất cả các ngành
- * Chỉ tiêu xét tuyển: 1% trên tổng số lượng tuyển sinh của ngành
- * Đối tượng tuyển thẳng:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo phù hợp của trường.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên hoặc có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá và có ít nhất 02 năm làm việc đúng ngành được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

- Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

+ Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

*** Ưu tiên xét tuyển**

- Thí sinh có đủ điều kiện và thuộc đối tượng sau đây được ưu tiên xét tuyển vào đại học chính quy của Trường Đại học Bạc Liêu (nếu không dùng quyền tuyển thẳng).

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT;

+ Đạt ngưỡng đầu vào tương ứng với ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển;

+ Ngành ưu tiên xét tuyển phải được đăng ký nguyện vọng xét tuyển theo đúng quy định của phương thức xét tuyển.

- Đối tượng ưu tiên xét tuyển:

+ Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không dùng quyền tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

+ Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

b) Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng

Thực hiện theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Mức điểm ưu tiên (theo thang điểm 10, tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm) áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm; khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm; khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên; mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên 1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng ưu tiên 2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm.

- Mức điểm ưu tiên (theo thang điểm 1200) áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 30,00 điểm; khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 20,00 điểm; khu vực 2 (KV2) là 10,00 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên; mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên 1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 80,00 điểm và cho nhóm đối tượng ưu tiên 2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 40,00 điểm.

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng.

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành chỉ được hưởng một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 (thang điểm 30) và 900 (thang điểm 1200) trở lên được tính như sau:

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo thang điểm 30}$

Ví dụ: Thí sinh thuộc khu vực 1, đối tượng ưu tiên 05 (nhóm đối tượng ưu tiên 2) và có tổng điểm (theo tổ hợp xét tuyển) là 23,50 điểm thì Điểm ưu tiên sẽ được tính như sau:

Mức điểm ưu tiên = Mức điểm ưu tiên khu vực + Mức điểm ưu tiên đối tượng = $0,75 + 1,00 = 1,75$ điểm

Điểm ưu tiên = $[(30 - 23,50)/7,50] \times 1,75 = 1,52$ điểm

Khi đó, tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ là: $23,50 + 1,52 = 25,02$ điểm

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 900 trở lên (tổng điểm thi tối đa là 1200) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(1200 - \text{Tổng điểm ĐGNL đạt được})/300] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo thang điểm 1200}$

Ví dụ: Thí sinh thuộc khu vực 1, đối tượng ưu tiên 05 (nhóm đối tượng ưu tiên 2) và có tổng điểm ĐGNL là 930 điểm thì Điểm ưu tiên sẽ được tính như sau:

Mức điểm ưu tiên = Mức điểm ưu tiên khu vực + Mức điểm ưu tiên đối tượng = $30 + 40 = 70$ điểm

Điểm ưu tiên = $[(1200 - 930)/300] \times 70 = 63$ điểm

Khi đó, tổng điểm xét tuyển của thí sinh sẽ là: $930 + 63 = 993$ điểm

9. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đối với tất cả các chương trình/ngành xét tuyển và các đợt xét tuyển sinh năm 2026.

- Lệ phí ôn thi, dự thi môn năng khiếu: lệ phí ôn thi: 500.000đ/ thí sinh, lệ phí dự thi: 300.000đ/môn thi.

10. Cam kết của Trường Đại học Bạc Liêu đối với thí sinh

- Trường Đại học Bạc Liêu cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh căn cứ trên các quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành;

- Đảm bảo công bằng đối với thí sinh về cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, tin cậy, nhất quán và kịp thời để có quyết định phù hợp và chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia tuyển sinh;

- Đảm bảo không thí sinh nào bị mất cơ hội xét tuyển do những quy định không liên quan đến trình độ, năng lực; hoặc do quy trình tuyển sinh gây phiền hà, tốn kém;

- Thí sinh được đánh giá năng lực khách quan, công bằng và tin cậy về khả năng học tập và triển vọng thành công, đáp ứng yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo;

- Thí sinh được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên trong số những chương trình, ngành đào tạo đủ điều kiện trúng tuyển;

- Trường Đại học Bạc Liêu cam kết có trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

11. Các nội dung khác

a) Hướng dẫn đăng ký xét tuyển

*** Thời gian đăng ký xét tuyển**

- Đối với phương thức 100 và 405: từ ngày **02/7/2026** đến 17 giờ 00 ngày **14/7/2026**.

- Đối với các phương thức 200, 402 và 406 thực hiện theo hai mốc thời gian như sau:

+ Nộp một bộ hồ sơ theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu: từ **04/5/2026** đến **06/7/2026**.

+ Đăng ký trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: từ ngày **02/7/2026** đến 17 giờ 00 ngày **14/7/2026**.

- Đối với phương thức 301, thực hiện theo hai mốc thời gian sau:

+ Nộp một bộ hồ sơ theo mẫu về Trường Đại học Bạc Liêu: từ **04/5/2026** đến 17 giờ 00 ngày **20/6/2026**.

+ Đăng ký trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: từ ngày **02/7/2026** đến 17 giờ 00 ngày **14/7/2026**.

*** Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển**

- Đối với phương thức 100 và 405: đăng ký trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các phương thức 200, 402, 406 và 301, thí sinh thực hiện 02 bước sau:

+ *Bước 1*: nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (theo mẫu) trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện về Phòng Liên kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và Tuyển sinh – Trường Đại học Bạc Liêu theo địa chỉ: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

(Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển có phát hành tại trường hoặc thí sinh có thể tải mẫu tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn>)

+ *Bước 2*: đăng ký trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Mô tả đăng ký xét tuyển đợt 1 theo kế hoạch chung trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

- Đối với tất cả các ngành, các phương thức tuyển sinh, tất cả các thí sinh (kể cả thí sinh tự do tốt nghiệp THPT trước năm 2026 và thí sinh được xét tuyển thẳng) đều phải thực hiện các bước đăng ký nguyện vọng xét tuyển sinh trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> bắt đầu từ ngày **02/7/2026** đến 17 giờ 00 ngày **14/7/2026**.

- Khi đăng ký nguyện vọng trên hệ thống (mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo (ngành xét tuyển), các cơ sở đào tạo khác nhau; không giới hạn số lượt đăng ký trong khoảng thời gian quy định); thí sinh sắp xếp thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp, chọn trường và chọn chương trình đào tạo; Trường Đại học Bạc Liêu sẽ xét tất cả các phương thức, tổ hợp tương ứng với chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký để chọn ra phương thức, tổ hợp tối ưu nhất cho thí sinh.

- Đối với các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

- Tất cả các nguyện vọng xét tuyển của thí sinh vào cơ sở đào tạo sẽ được xử lý nguyện vọng trên hệ thống và mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng đã đăng ký khi bảo đảm các điều kiện trúng tuyển.

- Sau đây là mô tả thí sinh đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào Trường Đại học Bạc Liêu và vào các cơ sở đào tạo khác bất kỳ. Sau khi đăng nhập vào hệ thống thành công, thí sinh thực hiện khai báo các thông tin xét tuyển:

+ Nhập thứ tự nguyện vọng (thí sinh lưu ý, thứ tự nguyện vọng do thí sinh sắp xếp và thứ tự nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất)

+ Nhập mã trường/ tên trường (mã Trường Đại học Bạc Liêu là: DBL)

+ Nhập mã xét tuyển (mã ngành)

Ví dụ: Nguyện vọng 1, 2, 3, 4, 5 và 6 vào Trường Đại học Bạc Liêu lần lượt là các chương trình đào tạo (ngành) như sau:

+ Ngành Công nghệ thông tin (mã xét tuyển/ mã ngành: 7480201)

+ Ngành Nuôi trồng thủy sản (mã xét tuyển/ mã ngành: 7620301)

+ Ngành Quản trị kinh doanh (mã xét tuyển/ mã ngành: 7340101)

+ Ngành Kế toán (mã xét tuyển/ mã ngành: 7340301)

+ Ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (mã xét tuyển/ mã ngành: 7220101)

+ Ngành Bảo vệ thực vật (mã xét tuyển/ mã ngành 7620112)

Và nguyện vọng 7; 8 lần lượt vào Trường Đại học ABC, ngành Quản trị kinh doanh (ví dụ mã xét tuyển: QTKD); vào Trường Đại học XYZ, ngành Sư phạm Toán học (ví dụ mã xét tuyển: SPT1). Sau khi đăng nhập hệ thống thành công thí sinh sẽ lựa chọn nguyện vọng đăng ký xét tuyển như mô tả sau (thí sinh chỉ cần nhập thứ tự nguyện vọng, mã trường và mã ngành, hệ thống sẽ tự động lựa chọn phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển tối ưu cho thí sinh):

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã xét tuyển (ngành/nhóm ngành)	Tên ngành/nhóm ngành
1	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7480201	Công nghệ thông tin
2	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7620301	Nuôi trồng thủy sản
3	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340101	Quản trị kinh doanh
4	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340301	Kế toán
5	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
6	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7620112	Bảo vệ thực vật

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã xét tuyển (ngành/nhóm ngành)	Tên ngành/nhóm ngành
7	ABC	Trường Đại học ABC	QTKD	Quản trị kinh doanh
8	XYZ	Trường Đại học XYZ	SPT1	Sư phạm Toán học
9
10

b) Xác nhận nhập học

Thí sinh được nhà trường thông báo công nhận trúng tuyển chính thức phải thực hiện các thao tác xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống trước 17 giờ 00 ngày **21/8/2026** với tài khoản và mật khẩu được cung cấp bởi điểm tiếp nhận hồ sơ xét tuyển; hướng dẫn xác nhận nhập học cụ thể thí sinh tham khảo trên trang thông tin điện tử của trường theo đường link <https://tuyensinh.blu.edu.vn> hoặc các kênh truyền thông khác của trường. Ngoài ra nhà trường sẽ hỗ trợ thí sinh làm thủ tục xác nhận nhập học (nếu cần thiết).

c) Thông tin kiểm định chất lượng giáo dục

Trường Đại học Bạc Liêu đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Số Quyết định	Ngày ký	Tổ chức công nhận
222/QĐ-TTKĐ	28/12/2023	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

d) Thông tin hỗ trợ giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký xét tuyển

- Địa chỉ Website hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn>
- Số điện thoại hỗ trợ giải đáp thắc mắc: 02913821107
- Email: tuyensinh@blu.edu.vn
- Thông tin trực hỗ trợ giải đáp thắc mắc

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đinh Thị Huyền Cẩm	Chuyên viên	0918954518	dthcam@blu.edu.vn
2	Nguyễn Thị Huyền Anh	Chuyên viên	0834626030	nthanh@blu.edu.vn
3	Trần Thị Tường Vi	Chuyên viên	0918023344	ttti@blu.edu.vn

12. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30, 450 và 1200)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30, 450 và 1200)
1	7140202	Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét KQ thi TNTHPT	95	90	26,99	46	100	26,2
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			874,67	5		700
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			348,85	-		-
					Xét học bạ			27,49	50		26,0
2	51140201	Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm Non	51140201	Giáo dục Mầm Non	Kết hợp KQ thi TNTHPT với điểm thi năng khiếu	24	24	24,35	22	43	20,7
					Kết hợp KQHT cấp THPT với điểm thi NK			25,03	23		23,0
3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét KQ thi TNTHPT	130	101	15	59	97	15,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			550	6		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			200	-		-
					Xét học bạ			18	65		18,0
4	7340101	Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét KQ thi TNTHPT	90	90	15	40	67	15,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			550	5		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			200	-		-

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30, 450 và 1200)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30, 450 và 1200)
					Xét học bạ			18	45		18,0
5	7340201	Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét KQ thi TNTHPT	90	75	15	40	57	15,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			550	5		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			200	-		-
					Xét học bạ			18	45		18,0
6	7440301	Chương trình đào tạo ngành Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	Xét KQ thi TNTHPT	25	12	15	23	4	15,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			550	2		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			200	-		-
					Xét học bạ			18	25		18,0
7	7480201	Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Xét KQ thi TNTHPT	130	147	15	68	114	15,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			550	7		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			200	-		-
					Xét học bạ			18	75		18,0

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30, 450 và 1200)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30, 450 và 1200)
8	7620301	Chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Xét KQ thi TNTHPT	110	112	15	68	61	15,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			550	7		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			200	-		-
					Xét học bạ			18	75		18,0
9	7620112	Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét KQ thi TNTHPT	25	21	15	23	10	15,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			550	2		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			200	-		-
					Xét học bạ			18	25		18,0
10	7620105	Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét KQ thi TNTHPT	25	22	15	23	15	15,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			550	2		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			200	-		-
					Xét học bạ			18	25		18,0
11	7220101	Chương trình đào tạo ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Xét KQ thi TNTHPT	80	106	20	36	104	15,0
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			725	4		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			245,26	-		-
					Xét học bạ			21,75	40		18,0
12	7220201	Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét KQ thi TNTHPT	100	103	15	45	98	15,0

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024		
						Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30, 450 và 1200)	Số lượng tuyển sinh	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30, 450 và 1200)
					Sử dụng KQ thi ĐGNL			550	5		600
					Sử dụng KQ Kỳ thi V-SAT			200	-		-
					Xét học bạ			18	50		18,0
		Tổng				924	903		1086	770	

Cà Mau, ngày 20 tháng 3 năm 2026

CÁN BỘ TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

(đã ký)

Nguyễn Hữu Tâm
Số điện thoại: 0908481512
Email: nhtam@blu.edu.vn

Phan Văn Đàn

PHỤ LỤC

**BẢNG QUY ĐỔI KẾT QUẢ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
THÀNH ĐIỂM MÔN NGOẠI NGỮ ĐỂ ĐƯA VÀO TỔ HỢP XÉT TUYỂN
THAY THẾ MÔN NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH)**

(Kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Bạc Liêu)

1. Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ TOEFL ITP 450 điểm

Kết quả TOEFL ITP	450-474	475-499	500-524	525-549	550-574	575-599	600 +
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	7,00	7,50	8,00	8,50	9,00	9,50	10,00

2. Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ TOEFL iBT 45 điểm

Kết quả TOEFL iBT	45-49	50-59	60-69	70-79	80-89	90-99	100-120
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	7,00	7,50	8,00	8,50	9,00	9,50	10,00

3. Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ TOEIC (4 kỹ năng)

Kết quả TOEIC L&R/S/W	550/ 120/ 120	610/ 130/ 130	675/ 140/ 140	730/ 150/ 150	785/ 160/ 150	840/ 160/ 160	890/ 170/ 170	945/ 180/ 180	965/ 190/ 190 trở lên
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	6,00	6,50	7,00	7,50	8,00	8,50	9,00	9,50	10,00

4. Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ IELTS 4.0 điểm

Kết quả IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0-9.0
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	6,00	6,50	7,00	7,50	8,00	8,50	9,00	9,50	10,00

5. Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ Cambridge English

Kết quả Cambridge English	140-149	150-159	160-169	170-179	180-189	190-199	200-230
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	7,00	7,50	8,00	8,50	9,00	9,50	10,00

6. Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ Pearson Test of English Academic

Kết quả PTE Academic	43-50	51-58	59-65	66-75	76-80	81-84	85-90
Điểm quy đổi (thang điểm 10)	7,00	7,50	8,00	8,50	9,00	9,50	10,00

7. Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ Pearson English International Certificate

Kết quả PEIC	Level 1	Level 2	Level 3	Level 4	Level 5
Điểm quy đổi (thang điểm 10)		7,00	8,00	9,00	10,00

8. Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ Aptis ESOL

Kết quả Aptis ESOL	80-119	120-139	140-159	160-169	170-180	Trên 180
Điểm quy đổi (<i>thang điểm 10</i>)	7,00	7,50	8,00	8,50	9,00	10,00

9. Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)

Kết quả VSTEP	4.0-4.5	5.0-5.5	6.0-6.5	7.0-7.5	8.0-8.5	9.0-10
Điểm quy đổi (<i>thang điểm 10</i>)	7,00	7,50	8,00	8,50	9,00	10,00